

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ C  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25-3-2021

Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Huy

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Dư

2. Bà Phan Thị Hồng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Huyền là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa** tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 285/2020/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 11 năm 2020, về: “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hồ Thị Mỹ V, sinh năm: 1991

Hộ khẩu thường trú: Thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi tạm trú: Tổ dân phố T, phường L, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

Bị đơn: Anh Phạm Hữu T, sinh năm: 1983

Hộ khẩu thường trú: Thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi tạm trú: Tổ dân phố T, phường L, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Hồ Thị Mỹ V trình bày:* Chị và anh Phạm Hữu T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008, đến năm 2010 chị và anh T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyển số 04 cấp ngày 16/6/2010. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân bất đồng

quan điểm sống, không tin tưởng nhau, từ đó vợ chồng phát sinh xung đột và không còn chung sống từ đó cho đến nay, vợ chồng mạnh ai nấy sống không còn quan tâm nhau, nay mâu thuẫn đã quá trầm trọng nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Hữu T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Phạm T Đ, sinh ngày 14/02/2009 và Phạm T V, sinh ngày 19/6/2014. Chị yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng (bình quân mỗi cháu 750.000đồng/tháng) kể từ tháng 4/2021 cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi. Hiện nay chị là nhân viên bán cà phê, thu nhập bình quân mỗi tháng 7.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không nợ ai.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phạm Hữu T trình bày:* Về quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân giữa anh và chị Hồ Thị Mỹ V đúng như chị V đã trình bày. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng không còn tiếng nói chung, anh không còn tin tưởng vào tình cảm của chị V dành cho anh, tuy nhiên anh không muốn vợ chồng ly hôn, chia rẽ hạnh phúc vợ chồng và con cái, bản thân anh vẫn còn yêu thương chị V nên muốn vợ chồng đoàn tụ, nay chị V yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý.

Về con chung: Trong trường hợp ly hôn thì anh yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung và anh yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (bình quân mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu). Anh làm nghề tài xế, thu nhập ổn định mỗi tháng trên 11.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng xác định không có nợ chung.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa để tham gia hòa giải và xét xử là vi phạm quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, Điều 72 BLTTDS, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị V. Về con chung: Đề nghị giao cháu Phạm T Đ, sinh ngày 14/02/2009 và cháu Phạm T V, sinh ngày 19/6/2014 cho chị V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 4/2021 cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi là có cơ sở phù hợp với Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận; Về tài sản chung: Chị V và anh T không yêu cầu giải quyết nên không xét; Về nợ chung: Không có; Về án phí: Chị V phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, trừ vào tiền tạm ứng án phí. Anh T phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Phạm Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.2] Chị Hồ Thị Mỹ V yêu cầu ly hôn anh Phạm Hữu T. Yêu cầu của chị V thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị V và anh T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008, đến năm 2010 cả hai đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyển số 04 cấp ngày 16/6/2010. Do đó, hôn nhân giữa chị V và anh T là hôn nhân hợp pháp.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau nhưng thời gian gần đây thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc thiếu trách nhiệm vun đắp gia đình, vợ chồng không còn tin tưởng nhau dẫn đến bất đồng quan điểm sống và không còn quan tâm nhau. Từ khi xảy ra mâu thuẫn giữa chị V và anh T cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, anh T cũng không đến Tòa để tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa, điều đó chứng tỏ anh thờ ơ, bỏ mặc quan hệ hôn nhân giữa anh và chị V, mặc khác chị V xác định tình cảm với anh T hiện nay không còn nữa nên chị yêu cầu ly hôn anh T.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị V yêu cầu được ly hôn là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị V và anh T khi ly hôn đều yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu Phạm T Đ, sinh ngày 14/02/2009 và cháu Phạm T V, sinh ngày 19/6/2014 và yêu cầu người không trực tiếp nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét: Việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu Phạm T Đ và cháu Phạm T V còn nhỏ nên cần sự quan tâm, chăm sóc chu đáo của người mẹ và hiện nay chị V là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu. Anh T tuy có điều kiện thu nhập thực tế nuôi con nhưng nghề nghiệp hiện tại là tài xế khó đảm bảo thời gian trông nom, chăm sóc con chung. Hơn nữa cháu Đạt có nguyện vọng được chị V trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, xét thấy để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho cả 02 cháu, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu của anh T và giao cả 02 cháu Phạm T Đ, sinh ngày 14/02/2009 và cháu Phạm T V, sinh ngày 19/6/2014 cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận yêu cầu của chị V về việc yêu cầu anh T cấp

dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng (bình quân mỗi cháu 750.000đồng/tháng) kể từ tháng 4/2021 cho đến khi các cháu Đ, V lần lượt đủ 18 tuổi.

Vì lợi ích của con, chị V và anh T hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được quyền cản trở người đó thực hiện quyền này.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Hồ Thị Mỹ V và anh Phạm Hữu T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị Hồ Thị Mỹ V và anh Phạm Hữu T xác định không có nợ chung.

[2.5] Về án phí: Chị Hồ Thị Mỹ V phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Anh Phạm Hữu T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Thị Mỹ V được ly hôn anh Phạm Hữu T.
2. Về con chung: Bác yêu cầu của anh Phạm Hữu T. Chấp nhận yêu cầu của chị Hồ Thị Mỹ V.

Chị Hồ Thị Mỹ V được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm T Đ, sinh ngày 14/02/2009 và cháu Phạm T V, sinh ngày 19/6/2014.

Anh Phạm Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng (bình quân mỗi cháu 750.000đồng/tháng) kể từ tháng 4/2021 cho đến khi các cháu Đ, V lần lượt đủ 18 tuổi.

Vì lợi ích của con, chị V và anh T hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được quyền cản trở người đó thực hiện quyền này.

Quy định: Kể từ ngày chị Hồ Thị Mỹ V có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Phạm Hữu T chưa thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, thì hàng tháng anh Phạm Hữu T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án

dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. *Về tài sản chung*: Chị Hồ Thị Mỹ V và anh Phạm Hữu T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. *Về án phí*: Chị Hồ Thị Mỹ V nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về “ly hôn” nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị V đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0000926 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Chị Hồ Thị Mỹ V đã nộp đủ.

Anh Phạm Hữu T nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

5. *Về quyền kháng cáo*: Chị Hồ Thị Mỹ V có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Phạm Hữu T có quyền kháng cáo trong hạn 15 kể từ ngày bản án tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Khánh Hòa
- VKSND thành phố C
- Chi cục THADS thành phố C
- Các đương sự
- UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đình Huy**